

Số: 3417/QĐ-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP, ngày 17/11/2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành kèm theo Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học ban hành kèm theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo đại học theo Quy chế đào tạo đại học ban hành kèm theo Hướng dẫn số 1110/HD-ĐHQGHN ngày 30/3/2015 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 3 chương trình đào tạo trình độ đại học của Khoa Luật:

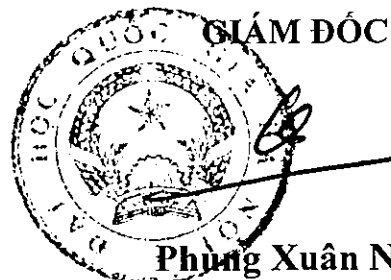
1. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật
2. Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Luật
3. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật kinh doanh

Điều 2. Các chương trình đào tạo kể trên áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2015.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo, Chủ nhiệm Khoa Luật và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *dm*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT, ĐTh8.



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: LUẬT
MÃ SỐ: 52380101

*(Ban hành theo Quyết định số 3417/QĐ-ĐHQGHN, ngày 18 tháng 9 năm 2015
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- **Tên ngành đào tạo:**
 - + Tiếng Việt: Luật
 - + Tiếng Anh: Law
- **Mã số ngành đào tạo:** 52320101
- **Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân
- **Thời gian đào tạo:** 4 năm
- **Tên văn bằng tốt nghiệp:**
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Luật
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Law
- **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân Luật có kiến thức, tư duy pháp luật nền tảng, có các kỹ năng nghề nghiệp cơ bản và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp phù hợp để có thể nghiên cứu, xây dựng, thi hành pháp luật tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước, có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo:

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, giúp hình thành thế giới quan và phương pháp luận cho sinh viên khi tiếp cận và luận giải về các vấn đề hiện đại về nhà nước và pháp luật;

- Vận dụng các kiến thức nền tảng khoa học xã hội và khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo;

- Vận dụng các khối kiến thức cơ bản của nhóm ngành về lý luận- lịch sử nhà nước và pháp luật cũng như một số ngành khoa học xã hội - nhân văn khác vào việc giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo;

- Áp dụng các kiến thức nền tảng của khoa học pháp lý theo nhóm ngành và ngành về luật hiến pháp, luật hành chính, luật tổ tụng hành chính, luật dân sự, luật tố tụng dân sự, luật hình sự, luật tố tụng hình sự, luật thương mại, luật lao động, luật đất đai – môi trường, luật tài chính – ngân hàng, công pháp quốc tế, tư pháp quốc tế... trong việc nhận biết và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong thực tiễn công việc;

- Hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên sâu trong các lĩnh vực pháp luật để phân tích, tổng hợp và giải quyết các vấn đề pháp lý cụ thể;

- Sử dụng được các công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...). Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu quan hệ, hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ;

- Vận dụng kiến thức thực tế, thực tập để bước đầu làm quen với các công việc trong tương lai, có khả năng tự định hướng và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

- Có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức,

kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể.

2. Về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể;

- Biết cách tra cứu các văn bản pháp luật, phân tích luật, lựa chọn và áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn;

- Có khả năng tư duy hệ thống, nhận thức, phân tích, đánh giá các vấn đề pháp lý nói chung;

- Biết tiếp cận các vấn đề trong bối cảnh xã hội luôn biến động, bước đầu hình thành kỹ năng phát hiện, phân tích, đánh giá phản biện, tư vấn các vấn đề pháp lý dựa trên những luận cứ khoa học thuộc chuyên ngành đào tạo;

- Có khả năng tự nghiên cứu và lập luận, biết vận dụng các kiến thức, kỹ năng vào nhận diện và giải quyết các vấn đề pháp lý trong thực tiễn;

- Có khả năng tổng kết được các bài học kinh nghiệm nghề nghiệp cho bản thân từ thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với các kiến thức đã được trang bị;

- Bước đầu hình thành khả năng cảm nhận công lý.

2.2. Kĩ năng bổ trợ

- Có kỹ năng làm việc độc lập, hợp tác làm việc nhóm, giải quyết công việc với tư duy logic và sáng tạo;

- Có kỹ năng giao tiếp, trình bày và thuyết trình;

- Có kỹ năng tra cứu thông tin, nghiên cứu văn bản, tài liệu; soạn thảo văn bản và viết báo cáo phân tích;

- Có kỹ năng đàm phán, tư vấn và làm việc với khách hàng;

- Có kỹ năng thích ứng và quản lý sự thay đổi với môi trường công việc trong nước và quốc tế luôn có sự biến động;

- Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số

tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

- Sử dụng thành thạo máy tính và một số phần mềm văn phòng thông dụng như: WORD, EXCEL, POWER POINT...để có thể soạn thảo tài liệu; quản lý dữ liệu qua các bảng tính; trình chiếu; khai thác Internet để tìm kiếm thông tin và liên lạc qua thư điện tử; làm được trang web đơn giản. Có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết vấn đề thông dụng.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Có hành vi và lời nói chuẩn mực;
- Có ý thức vượt khó, sẵn sàng đương đầu với khó khăn, thử thách;
- Có tinh thần cầu thị trong học tập và lao động;
- Có thái độ thân thiện với bạn bè, đồng nghiệp, đối tác;
- Chăm chỉ, nhiệt tình, sáng tạo;
- Chủ động, tự tin trong công việc, dám chịu trách nhiệm, mạnh dạn bày tỏ quan điểm và biết lắng nghe.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một luật gia, có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, có bản lĩnh nghề nghiệp, trung thực, khách quan;
- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, trách nhiệm với công việc được giao và có tinh thần cầu tiến, hợp tác, thân thiện với các đồng nghiệp và cá nhân khác trong công việc.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Có lòng tự tôn dân tộc;
- Có ý thức về trách nhiệm công dân;
- Có ý thức tuân thủ pháp luật, tôn trọng và bảo vệ công lý;
- Có ý thức xây dựng và bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội, góp phần xây dựng xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

4. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Nhóm 1: Có khả năng làm việc tại các cơ quan nhà nước, bao gồm các cơ quan bảo vệ pháp luật như Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án, công an...

và các cơ quan nhà nước khác từ trung ương xuống địa phương; làm việc tại các cơ quan Đảng và tổ chức chính trị-xã hội;

- Nhóm 2: Làm việc cho các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý như luật sư, tư vấn viên trong các công ty, văn phòng luật, văn phòng công chứng trong và ngoài nước; chuyên viên pháp chế, tư vấn viên trong các công ty, doanh nghiệp có yêu cầu sử dụng nhân lực có chuyên môn cao trong lĩnh vực pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty, doanh nghiệp;

- Nhóm 3: Giảng dạy và nghiên cứu tại các cơ sở nghiên cứu hoặc đào tạo về pháp luật, hành chính-chính trị như các trường đại học, cao đẳng, trung học, trung tâm, viện nghiên cứu về các lĩnh vực liên quan;

- Nhóm 4: Làm việc cho các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế có các hoạt động liên quan đến các vấn đề pháp luật.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ lý luận và kiến thức thực tiễn trong cuộc sống;

- Cử nhân ngành luật có cơ hội học lên bậc học cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) tại các cơ sở đào tạo luật trong và ngoài nước.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

| | |
|---|---------------------|
| Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo : | 135 tín chỉ |
| <i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, Kỹ năng bổ trợ)</i> | |
| - Khối kiến thức chung: | 27 tín chỉ |
| <i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, Kỹ năng bổ trợ)</i> | |
| - Khối kiến thức theo lĩnh vực: | 6 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>2 tín chỉ</i> |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>4/16 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức theo khối ngành: | 22 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>20 tín chỉ</i> |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>2/8 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức theo nhóm ngành: | 53 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>47 tín chỉ</i> |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>6/12 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức ngành: | 27 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>12 tín chỉ</i> |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>6/12 tín chỉ</i> |
| + <i>Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i> | <i>9 tín chỉ</i> |

2. Khung chương trình đào tạo

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|-------|-------------|---|------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tư học | |
| I | | Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, Kỹ năng bổ trợ) | 27 | | | | |
| 1 | PHI1004 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 Fundamental Principles of Marxism – Leninism 1 | 2 | 24 | 6 | | |
| 2 | PHI1005 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 Fundamental Principles of Marxism – Leninism 2 | 3 | 36 | 9 | | PHI1004 |
| 3 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology | 2 | 20 | 10 | | PHI1005 |
| 4 | HIS1002 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam | 3 | 42 | 3 | | POL1001 |
| 5 | INT1004 | Tin học cơ sở 2 Introduction to Informatics 2 | 3 | 17 | 28 | | |
| 6 | | Ngoại ngữ cơ sở 1 Foreign Language 1 | 4 | 16 | 40 | 4 | |
| | FLF2101 | Tiếng Anh cơ sở 1 General English 1 | | | | | |
| | FLF2201 | Tiếng Nga cơ sở 1 General Russian 1 | | | | | |
| | FLF2301 | Tiếng Pháp cơ sở 1 General French 1 | | | | | |
| | FLF2401 | Tiếng Trung cơ sở 1 General Chinese 1 | | | | | |
| 7 | | Ngoại ngữ cơ sở 2 Foreign Language 2 | 5 | 20 | 50 | 5 | |
| | FLF2102 | Tiếng Anh cơ sở 2 General English 2 | | | | | FLF2101 |
| | FLF2202 | Tiếng Nga cơ sở 2 General Russian 2 | | | | | FLF2201 |
| | FLF2302 | Tiếng Pháp cơ sở 2 General French 2 | | | | | FLF2301 |
| | FLF2402 | Tiếng Trung cơ sở 2 General Chinese 2 | | | | | FLF2401 |
| 8 | | Ngoại ngữ cơ sở 3 Foreign Language 3 | 5 | 20 | 50 | 5 | |
| | FLF2103 | Tiếng Anh cơ sở 3 General English 3 | | | | | FLF2102 |

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|--------------|-------------|---|-------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| | FLF2203 | Tiếng Nga cơ sở 3 General Russian 3 | | | | | FLF2202 |
| | FLF2303 | Tiếng Pháp cơ sở 3 General French 3 | | | | | FLF2302 |
| | FLF2403 | Tiếng Trung cơ sở 3 General Chinese 3 | | | | | FLF2402 |
| 9 | | Giáo dục thể chất Physical Education | 4 | | | | |
| 10 | | Giáo dục quốc phòng-an ninh National Defence Education | 8 | | | | |
| 11 | | Kĩ năng bổ trợ Soft skills | 3 | | | | |
| II | | Khối kiến thức theo lĩnh vực | 6 | | | | |
| II.1 | | Bắt buộc | 2 | | | | |
| 12 | PHI1051 | Logic học đại cương General Logics | 2 | 20 | 6 | 4 | |
| II.2 | | Tự chọn | 4/16 | | | | |
| 13 | PSY1050 | Tâm lý học đại cương General Psychology | 2 | 24 | 6 | | |
| 14 | BSA2004 | Quản trị học Management Study | 3 | 24 | 18 | 3 | |
| 15 | INE1014 | Kinh tế học đại cương General Economics | 2 | 20 | 8 | 2 | |
| 16 | SOC1050 | Xã hội học đại cương General Sociology | 2 | 28 | 2 | | |
| 17 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam Fundamentals of Vietnamese Culture | 3 | 30 | 9 | 6 | |
| 18 | EVS1001 | Môi trường và phát triển Environment and Sustainable Development | 2 | 20 | 8 | 2 | |
| 19 | MAT1078 | Thống kê cho khoa học xã hội Statistics for Sociology | 2 | 18 | 6 | 6 | |
| III | | Khối kiến thức theo khối ngành | 22 | | | | |
| III.1 | | Bắt buộc | 20 | | | | |
| 20 | THL1052 | Lý luận về nhà nước và pháp luật General Theory of State and Law | 4 | 48 | | 12 | |
| 21 | THL1058 | Lịch sử nhà nước và pháp luật History of State and Law | 4 | 48 | | 12 | |
| 22 | CAL2001 | Luật hiến pháp Constitutional Law | 4 | 48 | | 12 | |
| 23 | CAL2002 | Luật hành chính Administrative Law | 4 | 48 | | 12 | CAL2001 |

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|--------------|-------------|---|------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 24 | THL1053 | Luật học so sánh Comparative Law | 2 | 24 | | 6 | |
| 25 | CIL2001 | Luật La Mã Roman Law | 2 | 24 | | 6 | |
| III.2 | | Tự chọn | 2/8 | | | | |
| 26 | CAL1050 | Lịch sử các học thuyết chính trị pháp lý History of Political and Legal Theories | 2 | 24 | | 6 | |
| 27 | CAL2003 | Xây dựng văn bản pháp luật Legal Documents Making | 2 | 18 | 6 | 6 | CAL2002 |
| 28 | THL3006 | Xã hội học pháp luật Legal Sociology | 2 | 14 | 12 | 4 | |
| 29 | CAL3008 | Chính trị học Political Science | 2 | 24 | | 6 | |
| IV | | Khối kiến thức theo nhóm ngành | 53 | | | | |
| IV.1 | | Bắt buộc | 47 | | | | |
| 30 | CIL2002 | Luật dân sự 1 Civil Law 1 | 2 | 26 | | 4 | THL1052 |
| 31 | CIL2009 | Luật dân sự 2 Civil Law 2 | 3 | 39 | | 6 | CIL2002 |
| 32 | CIL2010 | Luật dân sự 3 Civil Law 3 | 3 | 39 | | 6 | CIL2009 |
| 33 | CRL1009 | Luật hình sự 1 Criminal Law 1 | 4 | 40 | 8 | 12 | THL1052 |
| 34 | CRL1010 | Luật hình sự 2 Criminal Law 2 | 3 | 27 | 9 | 9 | CRL1009 |
| 35 | BSL2001 | Luật thương mại 1 Commercial Law 1 | 3 | 36 | | 9 | CIL2009 |
| 36 | BSL2002 | Luật thương mại 2 Commercial Law 2 | 3 | 36 | | 9 | BSL2001 |
| 37 | BSL1004 | Luật tài chính Finance Law | 2 | 24 | | 6 | BSL2001 |
| 38 | BSL1005 | Luật ngân hàng Banking Law | 2 | 24 | | 6 | BSL2001 |
| 39 | BSL2020 | Pháp luật về đất đai - môi trường Law on Land and Environment | 3 | 36 | | 9 | CAL2002 |
| 40 | CIL2004 | Luật hôn nhân và gia đình Marriage and Family Law | 2 | 26 | | 4 | CIL2009 |
| 41 | CRL1003 | Luật tố tụng hình sự Criminal Procedure Law | 3 | 27 | 9 | 9 | CRL1009 |
| 42 | CIL1008 | Luật tố tụng dân sự Civil Procedure Law | 3 | 39 | | 6 | CIL2010 |

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|-------------|-------------|--|-------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 43 | BSL2003 | Luật lao động Labour Law | 3 | 36 | | 9 | BSL2001 |
| 44 | INL2101 | Công pháp quốc tế Public International Law | 5 | 60 | | 15 | CAL2001 |
| 45 | INL2006 | Tư pháp quốc tế Private International Law | 3 | 20 | 16 | 9 | CIL2010 |
| IV.2 | | Tự chọn | 6/12 | | | | |
| 46 | CAL3007 | Lý luận pháp luật về phòng chống tham nhũng Theories and Law on Anti-corruption | 2 | 24 | | 6 | |
| 47 | BSL2008 | Luật cạnh tranh Competition Law | 2 | 24 | | 6 | BSL2001 |
| 48 | CRL2010 | Luật thi hành án hình sự Law on Enforcement of Criminal Judgements | 2 | 18 | 6 | 6 | CRL1003 |
| 49 | CIL3003 | Luật thi hành án dân sự Law on Enforcement of Civil Judgments | 2 | 26 | | 4 | CIL1008 |
| 50 | INL3003 | Luật hàng hải quốc tế International Maritime Law | 2 | 16 | 8 | 6 | CIL2010 |
| 51 | THL2002 | Tư duy pháp lý Introduction to Critical Legal Thinking | 2 | 24 | | 6 | THL1052 |
| V | | Khởi kiến thức ngành | 27 | | | | |
| V.1 | | Bắt buộc | 12 | | | | |
| 52 | INL2003 | Luật thương mại quốc tế International Comercial Law | 2 | 16 | 8 | 6 | BSL2001 |
| 53 | CAL3004 | Luật tố tụng hành chính Administrative Procedure Law | 2 | 20 | 4 | 6 | CAL2002 |
| 54 | CIL3002 | Pháp luật về sở hữu trí tuệ Intellectual Property Law | 2 | 26 | | 4 | CIL2009 |
| 55 | BSL2010 | Pháp luật về thị trường chứng khoán Securities Law | 2 | 24 | | 6 | BSL2001 |
| 56 | CAL3012 | Lý luận pháp luật về quyền con người Theories and Law on Human Rights | 2 | 24 | | 6 | THL1052 |
| 57 | CRL3002 | Tội phạm học Criminology | 2 | 18 | 6 | 6 | CRL1010 |
| V.2 | | Tự chọn | 6/12 | | | | |
| 58 | THL2001 | Nhà nước và pháp luật các quốc gia thuộc Asean | 2 | 14 | 12 | 4 | THL1052 |

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|-------|-------------|---|------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| | | State and Law of ASEAN Countries | | | | | |
| 59 | CAL3006 | Luật hiến pháp nước ngoài Foreign Constitutional Law | 2 | 24 | | 6 | CAL2001 |
| 60 | CRL2011 | Hệ thống tư pháp hình sự Introduction to Criminal Justice System | 2 | 16 | 8 | 6 | CRL1010 |
| 61 | BSL2026 | Kỹ năng tư vấn pháp luật Legal Consultancy Skill | 2 | 26 | | 4 | BSL2002 |
| 62 | CIL2005 | Kỹ năng giải quyết các tranh chấp về dân sự Civil dispute resolution skills | 2 | 26 | | 4 | CIL1008 |
| 63 | INL2008 | Các thiết chế tài phán quốc tế International Judicial Institutions | 2 | 26 | | 4 | INL2101 |
| V.3 | | Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp | 9 | | | | |
| 64 | FOL4001 | Niên luận -Thực tập, thực tế Annual Essay - Internship | 3 | | | | |
| 65 | FOL4053 | Khóa luận/ học phần thay thế tốt nghiệp (chọn trong khối kiến thức tự chọn của khối kiến thức M3; M4; M5 những học phần sinh viên chưa học) Thesis | 6 | | | | |
| | | Tổng cộng | 135 | | | | |

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.